

TỔNG CÔNG TY IDICO
CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 205 /CT-VPTH

Bình Phước, ngày 12 tháng 8 năm 2019

V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính
bán niên năm 2019 đã được soát xét

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Công ty: Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO

Mã chứng khoán: ISH

Trụ sở chính: xã Long Bình - huyện Phú Riềng - tỉnh Bình Phước

Điện thoại: 0271. 3731400 - 0271. 3731170

Fax: 0271. 3731092

Người công bố thông tin: Ông Nguyễn Thanh Hoài

Địa chỉ: Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO

Điện thoại: 0271.3731400

Fax: 0271.3731092

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu bất thường định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 12/8/2019 tại đường dẫn www.idico-shp.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VPTH

Người thực hiện công bố thông tin
Giám đốc



Nguyễn Thanh Hoài



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019



MỤC LỤC

| | Trang |
|---|--------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT | |
| Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ | 4 - 5 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 6 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 7 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ | 8 - 30 |

38004
CÔNG
CỐ P
THỦY
SROK PH
IDIC
MIỀNG-

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước - đơn vị thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên (IDICO) (nay là Tổng công ty IDICO - CTCP).

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3800407449 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Phước cấp lần đầu ngày 12/02/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 21/2/2019.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: IDICO SROK PHU MIENG HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: IDICO - SHP.

Trụ sở chính Công ty tại Thôn 7, xã Long Bình, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

| | | |
|--------------------------|------------------------|----------------------------------|
| Hội đồng Quản trị | Ông Đặng Chính Trung | Chủ tịch (bổ nhiệm 19/04/2019) |
| | Ông Phạm Văn Toán | Chủ tịch (miễn nhiệm 19/04/2019) |
| | Ông Nguyễn Thanh Hoài | Ủy viên (bổ nhiệm 19/04/2019) |
| | Ông Nguyễn Văn Dinh | Ủy viên (miễn nhiệm 19/04/2019) |
| | Ông Hoàng Văn Hiến | Ủy viên |
| | Ông Quách Vĩnh Bình | Ủy viên |
| | Ông Nguyễn Quang Quyền | Ủy viên |

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

| | | |
|---------------------|-----------------------|----------------------------------|
| Ban Giám đốc | Ông Nguyễn Văn Dinh | Giám đốc (miễn nhiệm 22/02/2019) |
| | Ông Nguyễn Thanh Hoài | Giám đốc (bổ nhiệm 22/02/2019) |
| | Ông Bùi Hải Nam | Phó Giám đốc |

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

107449
G TY
HAN
DIEN
U MIENG
CO
T. BINH P

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Thanh Hoài

Giám đốc

Bình Phước, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Số: 617/2019/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019
của Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO, được lập tại ngày 12 tháng 08 năm 2019, từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Phan Thanh Nam****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2019/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2019 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

| TÀI SẢN | MS | TM | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|------------|-----|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150) | 100 | | 37.035.655.355 | 56.169.236.766 |
| I- Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 2.597.320.199 | 1.783.844.060 |
| 1. Tiền | 111 | | 2.597.320.199 | 1.783.844.060 |
| II- Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III- Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 29.065.927.179 | 47.156.181.529 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.2 | 28.929.814.316 | 46.697.422.337 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | - | 330.434.412 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.3 | 136.112.863 | 128.324.780 |
| IV- Hàng tồn kho | 140 | 5.4 | 5.315.899.163 | 7.138.759.911 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 5.315.899.163 | 7.138.759.911 |
| V- Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 56.508.814 | 90.451.266 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.5 | 56.508.814 | 90.451.266 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260) | 200 | | 755.374.799.400 | 776.726.888.970 |
| I Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 2.400.000 | 2.400.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.3 | 2.400.000 | 2.400.000 |
| II Tài sản cố định | 220 | | 746.252.595.831 | 763.973.707.284 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.6 | 549.560.371.769 | 564.621.408.074 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.084.895.009.040 | 1.083.596.560.470 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (535.334.637.271) | (518.975.152.396) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.7 | 196.692.224.062 | 199.352.299.210 |
| - Nguyên giá | 228 | | 216.634.774.678 | 216.634.774.678 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (19.942.550.616) | (17.282.475.468) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 618.128.341 | 1.279.961.604 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.8 | 618.128.341 | 1.279.961.604 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI Tài sản dài hạn khác | 260 | | 8.501.675.228 | 11.470.820.082 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.5 | 8.501.675.228 | 11.470.820.082 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 792.410.454.755 | 832.896.125.736 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

| NGUỒN VỐN | MS | TM | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330) | 300 | | 279.241.746.670 | 293.975.795.272 |
| I- Nợ ngắn hạn | 310 | | 147.849.746.670 | 162.583.795.272 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.9 | 282.829.634 | 1.557.793.441 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 210.815.000 | - |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.10 | 4.394.181.289 | 9.996.926.009 |
| 3. Phải trả người lao động | 314 | | 892.078.442 | 2.864.248.318 |
| 4. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.11 | 55.840.196.953 | 28.251.330.678 |
| 5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.12 | 81.090.495.774 | 112.833.313.135 |
| 6. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 5.13 | 1.063.713.430 | 4.463.323.500 |
| 7. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 4.075.436.148 | 2.616.860.191 |
| II- Nợ dài hạn | 330 | | 131.392.000.000 | 131.392.000.000 |
| 1. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.12 | 131.392.000.000 | 131.392.000.000 |
| B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430) | 400 | | 513.168.708.085 | 538.920.330.464 |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.14 | 513.168.708.085 | 538.920.330.464 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 450.000.000.000 | 450.000.000.000 |
| - CP phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 450.000.000.000 | 450.000.000.000 |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 2.350.956.364 | 2.350.956.364 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 42.085.541.100 | 19.170.066.784 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 18.732.210.621 | 67.399.307.316 |
| - LNST chưa phân phối kì này | 421b | | 18.732.210.621 | 67.399.307.316 |
| II- Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400) | 440 | | 792.410.454.755 | 832.896.125.736 |

Bình Phước, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Mai



Vũ Thị Thúy




Nguyễn Thanh Hoài

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Cho kỳ kế toán | Cho kỳ kế toán |
|--|----|------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| | | | 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 | 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 |
| | | | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.15 | 76.326.644.907 | 113.571.282.637 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | | 76.326.644.907 | 113.571.282.637 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.16 | 39.327.987.462 | 47.541.101.887 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | 36.998.657.445 | 66.030.180.750 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.17 | 15.108.761 | 147.841.936 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.18 | 10.625.476.363 | 12.998.902.648 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 10.625.476.363 | 12.998.902.648 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.19 | 6.338.769.155 | 6.025.620.745 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)} | 30 | | 20.049.520.688 | 47.153.499.293 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 5.20 | 1.403.406.037 | 10.003.688 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | - | - |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | | 1.403.406.037 | 10.003.688 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40) | 50 | | 21.452.926.725 | 47.163.502.981 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.21 | 2.720.716.104 | 6.377.133.237 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | 18.732.210.621 | 40.786.369.744 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 5.22 | 416 | 862 |

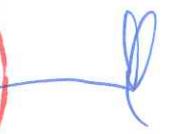
Bình Phước, ngày 12 tháng 8 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Mai

Vũ Thị Thúy

Nguyễn Thanh Hoài

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

| CHỈ TIÊU | MS | Cho kỳ kế toán | Cho kỳ kế toán |
|--|----|--|--|
| | | 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND | 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 1 | 21.452.926.725 | 47.163.502.981 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT | 2 | 18.878.627.177 | 23.076.063.466 |
| - Các khoản dự phòng | 3 | (3.399.610.070) | (1.072.893.488) |
| - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư | 5 | (15.108.761) | (147.841.936) |
| - Chi phí lãi vay | 6 | 10.625.476.363 | 12.998.902.648 |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động | 8 | 47.542.311.434 | 82.017.733.671 |
| - Tăng các khoản phải thu | 9 | 18.090.254.350 | (42.653.205.186) |
| - Tăng/giảm hàng tồn kho | 10 | 1.863.571.622 | 1.698.180.908 |
| - Tăng/giảm các khoản phải trả | 11 | (7.596.423.746) | 3.365.199.300 |
| - Tăng/giảm chi phí trả trước | 12 | 3.003.087.306 | 1.889.506.117 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (10.853.613.864) | (12.221.049.702) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (6.651.323.532) | (5.235.960.539) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (2.425.035.071) | (3.490.946.774) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 42.972.828.499 | 25.369.457.795 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | (1.298.448.570) | (24.175.750.337) |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 15.108.761 | 147.841.936 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (1.283.339.809) | (24.027.908.401) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 22.758.250.041 | 37.170.472.660 |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (54.501.067.402) | (53.344.037.127) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (9.133.195.190) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (40.876.012.551) | (16.173.564.467) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 813.476.139 | (14.832.015.073) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 1.783.844.060 | 32.411.182.234 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 2.597.320.199 | 17.579.167.161 |

Bình Phước, ngày 12 tháng 8 năm 2019

Người lập

Trần Thị Mai

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thúy

Giám đốc



Nguyễn Thanh Hoài

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B 09a-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước - đơn vị thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên (IDICO).

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3800407449 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Phước cấp lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 21 tháng 02 năm 2019.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: IDICO SROK PHU MIENG HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt là: IDICO - SHP.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 06 là 450.000.000.000 đồng.

Từ ngày 01/03/2018, Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam – TNHH Một thành viên thực hiện cổ phần hóa và chính thức chuyển sang Công ty cổ phần với tên gọi mới là Tổng Công ty IDICO – CTCP. Tỷ lệ vốn Nhà nước tại Tổng Công ty IDICO – CTCP sau khi cổ phần hóa là 36% vốn điều lệ, theo đó tỷ lệ vốn Nhà nước tại Công ty giảm từ 51% vốn điều lệ xuống còn 18,36% vốn điều lệ.

Sở hữu vốn tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2019:

| Cổ đông | Số cổ phần | VND | Tỷ lệ |
|----------------------------------|-------------------|------------------------|----------------|
| Tổng Công ty IDICO - CTCP | 22.950.000 | 229.500.000.000 | 51,00% |
| Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh Ree | 15.433.893 | 154.338.930.000 | 34,30% |
| Vốn của cổ đông khác | 6.616.107 | 66.161.070.000 | 14,70% |
| Tổng | 45.000.000 | 450.000.000.000 | 100,00% |

Cổ phiếu của Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu: ISH

Trụ sở chính Công ty tại: Thôn 7, xã Long Bình, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2019 là 79 người (Tại 31/12/2018 là 94 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Thi công lắp đặt máy móc, thiết bị, kết cấu kim loại; Trồng trọt chăn nuôi hỗn hợp; Trồng cây nông nghiệp; Nuôi trồng thủy sản nội địa; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát xây dựng và lắp đặt các công trình điện, nhà máy điện; Tư vấn, thí nghiệm các công trình điện, đường dây và trạm biến áp; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Giáo dục nghề nghiệp; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Chi tiết: Mua bán, nhập khẩu vật tư, thiết bị và vật liệu xây dựng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư, xây dựng, kinh doanh các dự án cấp nước; Đầu tư, xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư và hạ tầng kỹ thuật đô thị, thủy lợi, đường dây và trạm biến thế điện; Đầu tư, xây dựng, kinh doanh các dự án cấp điện.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh điện, nước sạch, tư vấn giám sát, thi công xây lắp.

1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành; thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 về việc bổ sung một số điều của thông tư 200/2014/TT-BTC, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 về việc bổ sung một số điều của thông tư 200/2014/TT-BTC và Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức sổ Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nguyên tắc kế toán tiền và tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC quy định về quản lý tài sản cố định.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình (tiếp theo)

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Cho kỳ kế toán 6 tháng
kết thúc ngày 30/06/2019

| | (Số năm) |
|----------------------------|----------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 10 - 50 |
| Máy móc và thiết bị | 06 - 25 |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 03 - 06 |
| Vườn cây lâu năm | 20 |

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất theo Quyết định số 1346/QĐ-BXD ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ Xây dựng về giá trị bộ phận doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Nhà máy thủy điện Srok Phu Miêng IDICO thuộc Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam (nay là Tổng công ty IDICO-CTCP), và Quyết định giao đất của UBND tỉnh Bình Phước số 2610/QĐ-UBND ngày 20/10/2016 về quản lý vùng ngập thủy điện Srok Phu Miêng.

Tài sản cố định vô hình của Công ty được trích khấu hao trong vòng 50 năm khi chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí phát sinh lớn trong kỳ gồm những chi phí đại tu các tổ máy thường niên.

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là: Các khoản chi phí liên quan đến việc sơn sửa, bảo dưỡng, duy tu cửa van đập tràn của Nhà máy Thủy điện Srok Phu miêng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (tiếp theo)

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế. Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập tính thuế.

Thuế Tài nguyên

Hoạt động sản xuất điện sử dụng nước thiên nhiên: áp dụng mức thuế suất 5% và giá tính thuế Tài nguyên là giá bán điện thương phẩm bình quân từ 01/12/2017 là 1.720,65 đồng/kWh theo Quyết định số 4495/QĐ-BTC ngày 30/11/2017 của Bộ Công thương, từ ngày 20/3/2019 là 1.864,44 đ/kWh theo Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2019 của Bộ Công thương

Hoạt động sản xuất nước sạch sử dụng nước thiên nhiên bề mặt: áp dụng mức thuế suất 1%; giá tính thuế tài nguyên là 4.000 đồng/m³ tính trên sản lượng nước thô khai thác theo quy định tại thông tư 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh điện năng, xây lắp, hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 110.514.000 | 69.839.000 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.486.806.199 | 1.714.005.060 |
| Tổng | 2.597.320.199 | 1.783.844.060 |

5.2 Các khoản phải thu khách hàng

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 28.929.814.316 | 46.697.422.337 |
| Công ty mua bán điện | 28.315.636.041 | 45.996.916.750 |
| Các đối tượng khác | 614.178.275 | 700.505.587 |
| Tổng | 28.929.814.316 | 46.697.422.337 |

5.3 Các khoản phải thu khác

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|--------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | 136.112.863 | - | 128.324.780 | - |
| Phải thu khác | 2.292.888 | - | 1.979.780 | - |
| Tạm ứng | 133.819.975 | - | 126.345.000 | - |
| b) Dài hạn | 2.400.000 | - | 2.400.000 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 2.400.000 | - | 2.400.000 | - |
| Tổng | 138.512.863 | - | 130.724.780 | - |

Đơn vị tính: VND

5.4 Hàng tồn kho

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|-----------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 5.225.453.739 | - | 7.117.916.201 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 40.123.300 | - | 20.843.710 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 50.322.124 | - | - | - |
| Tổng | 5.315.899.163 | - | 7.138.759.911 | - |

Đơn vị tính: VND

5.5 Chi phí trả trước

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 56.508.814 | 90.451.266 |
| Chi phí chăm sóc vườn cây cao su | 56.508.814 | 90.451.266 |
| b) Dài hạn | 8.501.675.228 | 11.470.820.082 |
| Chi phí Trung tu tổ máy H2 - 2017 | - | 140.668.209 |
| Chi phí Trung tu tổ máy H1 - 2017 | - | 399.426.577 |
| Chi phí sửa chữa thiết bị của Tổ máy H1 | 8.501.675.228 | 10.930.725.296 |
| Tổng | 8.558.184.042 | 11.561.271.348 |

3004074
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN
SROK PHU MI
IDICO
SANG-T.B.V

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỀNG IDICO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.6 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dung cụ quản lý | Cây lâu năm | Tổng |
|-------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------------|----------------------|--------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2019 | 602.508.846.988 | 470.170.143.534 | 4.790.111.371 | 593.169.454 | 5.534.289.123 | 1.083.596.560.470 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - | 1.298.448.570 | 1.298.448.570 |
| Xây dựng cơ bản hoàn thành | - | - | - | - | 1.298.448.570 | 1.298.448.570 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Số dư tại 30/06/2019 | 602.508.846.988 | 470.170.143.534 | 4.790.111.371 | 593.169.454 | 6.832.737.693 | 1.084.895.009.040 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2019 | 192.311.361.248 | 321.929.120.885 | 4.092.834.882 | 237.551.768 | 404.283.613 | 518.975.152.396 |
| Tăng trong kỳ | 8.513.089.188 | 7.480.991.346 | 201.698.748 | 52.966.290 | 110.739.303 | 16.359.484.875 |
| Khấu hao trong kỳ | 8.412.867.216 | 7.480.991.346 | 201.698.748 | 52.966.290 | 110.739.303 | 16.259.262.903 |
| Khấu hao tài sản quỹ phúc lợi | 100.221.972 | - | - | - | - | 100.221.972 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Số dư tại 30/06/2019 | 200.824.450.436 | 329.410.112.231 | 4.294.533.630 | 290.518.058 | 515.022.916 | 535.334.637.271 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 410.197.485.740 | 148.241.022.649 | 697.276.489 | 355.617.686 | 5.130.005.510 | 564.621.408.074 |
| Tại ngày 30/06/2019 | 401.684.396.552 | 140.760.031.303 | 495.577.741 | 302.651.396 | 6.317.714.777 | 549.560.371.769 |

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình (gồm: Nhà cửa, vật kiến trúc; Máy móc thiết bị) với giá trị còn lại tại ngày 30/06/2019 là 504.948.388.042 đồng (tại ngày 30/06/2018 là: 534.307.564.164 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định (bao gồm máy móc thiết bị; phương tiện vận tải) đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là 102.859.017.712 đồng (tại ngày 30/06/2018 là: 5.798.882.843 đồng).



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.7 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

| | Quyền sử dụng đất | Tài sản cố định vô hình khác | Tổng |
|-------------------------------|------------------------|---------------------------------|------------------------|
| NGUYỄN GIÁ | | | |
| Số dư tại 01/01/2019 | 214.699.124.542 | 1.935.650.136 | 216.634.774.678 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số dư tại 30/06/2019 | <u>214.699.124.542</u> | <u>1.935.650.136</u> | <u>216.634.774.678</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư tại 01/01/2019 | 16.096.877.788 | 1.185.597.680 | 17.282.475.468 |
| Tăng trong kỳ | 2.611.684.668 | 48.390.480 | 2.660.075.148 |
| Khấu hao trong kỳ | 2.611.684.668 | 48.390.480 | 2.660.075.148 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số dư tại 30/06/2019 | <u>18.708.562.456</u> | <u>1.233.988.160</u> | <u>19.942.550.616</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | <u>198.602.246.754</u> | <u>750.052.456</u> | <u>199.352.299.210</u> |
| Tại ngày 30/06/2019 | <u>195.990.562.086</u> | <u>701.661.976</u> | <u>196.692.224.062</u> |

5.8 Tài sản dở dang dài hạn

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---|---------------------------|-----------------------------|
| a) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 618.128.341 | 1.278.401.604 |
| Trồng cây khu đầu mối 3 | - | 425.449.076 |
| Trồng cây khu dốc đỏ | - | 280.470.582 |
| Trồng cây khu 24 ha | - | 572.481.946 |
| Dự án Điện năng lượng mặt trời Srok Phu Miêng | 315.000.000 | - |
| Chi phí sửa chữa thiết bị nhà máy điện | 303.128.341 | - |
| b) Dài hạn | - | 1.560.000 |
| Đại tu tổ máy H2 | - | 1.560.000 |
| Tổng | <u>618.128.341</u> | <u>1.279.961.604</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỀNG IDICO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.9 Phải trả người bán*Đơn vị tính: VND*

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|--------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ |
| a) Ngắn hạn | 282.829.634 | 282.829.634 | 1.557.793.441 | 1.557.793.441 |
| Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng CENCO | 148.500.000 | 148.500.000 | - | - |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đoàn Thế Việt | - | - | 433.715.700 | 433.715.700 |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lê Hoài Thanh | - | - | 405.900.000 | 405.900.000 |
| Công ty TNHH Du lịch Trần | - | - | 435.404.000 | 435.404.000 |
| Công ty TNHH Giang Sơn | 60.035.656 | 60.035.656 | - | - |
| Phải trả người bán khác | 74.293.978 | 74.293.978 | 282.773.741 | 282.773.741 |
| Tổng | 282.829.634 | 282.829.634 | 1.557.793.441 | 1.557.793.441 |

5.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

| | 01/01/2019 VND | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | 30/06/2019 VND |
|--|----------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------|
| Phải nộp | 9.996.926.009 | 15.958.219.212 | 21.560.963.932 | 4.394.181.289 |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.654.083.111 | 7.020.433.025 | 7.813.704.920 | 860.811.216 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 8.797.000 | 8.797.000 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.651.323.532 | 2.720.716.104 | 6.651.323.532 | 2.720.716.104 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 296.474.598 | 478.963.470 | 664.579.625 | 110.858.443 |
| Thuế tài nguyên | 1.395.044.768 | 5.667.858.204 | 6.361.107.446 | 701.795.526 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 58.451.409 | 58.451.409 | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |

5.11 Các khoản phải trả phải nộp khác

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | 55.840.196.953 | 28.251.330.678 |
| Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng | 1.326.378.620 | 2.282.110.076 |
| Tiền đền bù giải phóng mặt bằng chưa nhận | 724.409.411 | 1.168.615.278 |
| Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh | 1.365.145.833 | 1.584.444.445 |
| Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước | 1.648.814.900 | 3.857.214.611 |
| Phải trả Tổng Công ty IDICO - CTCP | 804.338.889 | 813.177.778 |
| Cổ tức phải trả | 49.827.453.300 | 18.460.648.490 |
| Phải trả khác | 143.656.000 | 85.120.000 |
| Tổng | 55.840.196.953 | 28.251.330.678 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỀNG IDICO
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.12 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

| | 30/06/2019 | | Trong kỳ | | 01/01/2019 | |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn | 81.090.495.774 | 81.090.495.774 | 22.758.250.041 | 54.501.067.402 | 112.833.313.135 | 112.833.313.135 |
| <i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i> | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Phước (1) | 17.510.170.218 | 17.510.170.218 | 18.678.926.325 | 23.992.436.023 | 22.823.679.916 | 22.823.679.916 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Phước (2) | 7.080.325.556 | 7.080.325.556 | 4.079.323.716,00 | 2.008.631.379 | 5.009.633.219 | 5.009.633.219 |
| <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i> | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai (3) | 12.500.000.000 | 12.500.000.000 | - | 20.500.000.000 | 33.000.000.000 | 33.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Tp. Hồ Chí Minh (4) | 32.000.000.000 | 32.000.000.000 | - | 8.000.000.000 | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| Tổng Công ty IDICO - CTCP (5) | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 | - | - | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| b) Vay dài hạn | 131.392.000.000 | 131.392.000.000 | - | - | 131.392.000.000 | 131.392.000.000 |
| <i>- Từ 12 tháng - 60 tháng</i> | <i>131.392.000.000</i> | <i>131.392.000.000</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>131.392.000.000</i> | <i>131.392.000.000</i> |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai (3) | 71.392.000.000 | 71.392.000.000 | - | - | 71.392.000.000 | 71.392.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Tp. Hồ Chí Minh (4) | 35.000.000.000 | 35.000.000.000 | - | - | 35.000.000.000 | 35.000.000.000 |
| Tổng Công ty IDICO - CTCP (5) | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 | - | - | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 |
| Tổng | 212.482.495.774 | 212.482.495.774 | 22.758.250.041 | 54.501.067.402 | 244.225.313.135 | 244.225.313.135 |



5.12 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- (1) **Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước**
- | | |
|---------------------------------|---|
| Số hợp đồng | THAOHTX1815/2019-HĐCVHM/NHCT504-SROKPHUMIENG |
| Ngày hiệu lực | 26/04/2019 |
| Loại tín dụng | Cho vay |
| Hạn mức cho vay | 30.000.000.000 đồng |
| Mục đích cấp tín dụng | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh điện và nước sạch năm 2019- 2020 |
| Thời hạn cấp hạn mức | Từ ngày 26/04/2019 đến hết ngày 26/04/2020 |
| Thời hạn của mỗi khoản tín dụng | Được quy định trong giấy nhận nợ cụ thể nhưng tối đa không quá 6 tháng |
| Lãi suất cho vay | Lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ, đồng thời được điều chỉnh 1 tháng 1 lần |
| Biện pháp bảo đảm tiền vay | Thế chấp tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị của Công ty |
| Số dư nợ gốc tại 30/06/2019 | 17.510.170.218 đồng |
- (2) **Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước**
- | | |
|---------------------------------|---|
| Số hợp đồng | 04/2019/1450170/HĐTD |
| Ngày hiệu lực | 20/05/2019 |
| Loại tín dụng | Cho vay, bảo lãnh |
| Hạn mức tín dụng | 13.000.000 đồng (trong đó hạn mức cho vay tối đa 10.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh tối đa 3.000.000.000 đồng) |
| Mục đích cấp tín dụng | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C |
| Thời hạn cấp hạn mức | Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 20/05/2020 |
| Thời hạn của mỗi khoản tín dụng | Được xác định theo từng hợp đồng cụ thể |
| Lãi suất | Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ |
| Biện pháp bảo đảm tiền vay | Thế chấp cầu trục hạ lưu, cầu trục thượng lưu của Công ty |
| Số dư nợ gốc tại 30/06/2019 | 7.080.325.556 đồng |
- (3) **Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai**
- | | |
|-----------------------------|--|
| Số hợp đồng | 01/2004/HĐTD |
| Ngày hiệu lực | 01/06/2004 |
| Loại tín dụng | Cho vay |
| Hạn mức vay | 621.000.000.000 đồng |
| Mục đích vay | Đầu tư xây lắp dự án |
| Thời hạn vay | 16 năm |
| Lãi suất | Được điều chỉnh định kỳ |
| Biện pháp bảo đảm tiền vay | Thế chấp quyền sử dụng đất và quyền sở hữu công trình trên đất, máy móc thiết bị của Công ty |
| Số dư nợ gốc tại 30/06/2019 | 83.892.000.000 đồng |

5.12 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(4) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

| | |
|-----------------------------|--|
| Số hợp đồng | 259/2013/HĐTDDH/CIB-HCM |
| Ngày hiệu lực | 28/11/2013 |
| Loại tín dụng | Cho vay |
| Hạn mức vay | 150.000.000.000 đồng |
| Mục đích vay | Tài trợ cho Dự án Thủy điện Srok Phu Miêng |
| Thời hạn vay | 7 năm |
| Lãi suất | Lãi suất 6 tháng đầu cố định là 11,8%/năm, sau đó lãi suất điều chỉnh theo định kỳ |
| Biện pháp bảo đảm tiền vay | Thế chấp quyền sử dụng đất và quyền sở hữu công trình trên đất, máy móc thiết bị của Công ty |
| Số dư nợ gốc tại 30/06/2019 | 67.000.000.000 đồng |

(5) Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - TNHH MTV (IDICO) (nay là Tổng Công ty IDICO – CTCP)

| | |
|-----------------------------|--|
| Số hợp đồng | 01/2017/HĐVV/IDICO-SHP |
| Ngày hiệu lực | 02/01/2018 |
| Loại tín dụng | Chuyển nợ phải trả ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh thành nợ vay dài hạn |
| Số tiền | 37.000.000.000 đồng |
| Mục đích cấp tín dụng | Chuyển nợ lãi vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh lũy kế tới thời điểm 31/12/2017 |
| Thời hạn vay | 3 năm kể từ ngày ký hợp đồng vay vốn |
| Lãi suất cho vay | Lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng lĩnh lãi cuối kỳ của Ngân hàng Vietinbank - CN Bình Phước tại thời điểm tính lãi + biên độ 2,2%/năm |
| Biện pháp bảo đảm tiền vay | Tín chấp |
| Số dư nợ gốc tại 30/06/2019 | 37.000.000.000 đồng |

5.13 Dự phòng phải trả

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 1.063.713.430 | 4.463.323.500 |
| Chi phí đại tu tổ máy H2 | - | 4.463.323.500 |
| Vệ sinh, sơn lại cửa van đập tràn - NM thủy điện Srok Phu Miêng | 507.543.430 | - |
| Bảo dưỡng, sửa chữa cửa van đập tràn - NM thủy điện Srok Phu Miêng | 556.170.000 | - |
| Tổng | 1.063.713.430 | 4.463.323.500 |

5.14 **Vốn chủ sở hữu**

a. **Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng |
|---|------------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| Số dư tại 01/01/2018 | 450.000.000.000 | 2.350.956.364 | 14.405.320.442 | 77.492.954.342 | 544.249.231.148 |
| Tăng trong năm | - | - | 4.764.746.342 | 94.399.307.316 | 99.164.053.658 |
| Lợi nhuận sau thuế | - | - | - | 94.399.307.316 | 94.399.307.316 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | 4.764.746.342 | - | 4.764.746.342 |
| Giảm trong năm | - | - | - | 104.492.954.342 | 104.492.954.342 |
| Chia cổ tức năm năm 2017 | - | - | - | 67.500.000.000 | 67.500.000.000 |
| Tạm ứng cổ tức năm 2018 | - | - | - | 27.000.000.000 | 27.000.000.000 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | 4.764.746.342 | 4.764.746.342 |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | 4.826.750.000 | 4.826.750.000 |
| Trích quỹ thưởng Ban điều hành, quản lý | - | - | - | 401.458.000 | 401.458.000 |
| Số dư tại 31/12/2018 | 450.000.000.000 | 2.350.956.364 | 19.170.066.784 | 67.399.307.316 | 538.920.330.464 |
| Số dư tại 01/01/2019 | 450.000.000.000 | 2.350.956.364 | 19.170.066.784 | 67.399.307.316 | 538.920.330.464 |
| Tăng trong kỳ | - | - | 22.915.474.316 | 18.732.210.621 | 41.647.684.937 |
| Lợi nhuận sau thuế | - | - | - | 18.732.210.621 | 18.732.210.621 |
| Phân phối lợi nhuận (*) | - | - | 22.915.474.316 | - | 22.915.474.316 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | 67.399.307.316 | 67.399.307.316 |
| Chia cổ tức năm 2018 (*) | - | - | - | 40.500.000.000 | 40.500.000.000 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển (*) | - | - | - | 22.915.474.316 | 22.915.474.316 |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*) | - | - | - | 3.983.833.000 | 3.983.833.000 |
| Số dư tại 30/06/2019 | 450.000.000.000 | 2.350.956.364 | 42.085.541.100 | 18.732.210.621 | 513.168.708.085 |

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2018 căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 04 năm 2019, theo đó lợi nhuận sẽ được phân phối như sau: Chia cổ tức (15% vốn điều lệ): 67.500.000.000 đồng; Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành, quản lý: 3.983.833.000 đồng; Trích Quỹ đầu tư phát triển: 22.915.474.316 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng Công ty IDICO - CTCP | 229.500.000.000 | 229.500.000.000 |
| Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh Ree | 154.338.930.000 | 154.338.930.000 |
| Vốn của cổ đông khác | 66.161.070.000 | 66.161.070.000 |
| Tổng | 450.000.000.000 | 450.000.000.000 |

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND |
|-------------------------------------|--|--|
| Vốn góp tại ngày 01 tháng 01 | 450.000.000.000 | 450.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp tại ngày 30 tháng 06 | 450.000.000.000 | 450.000.000.000 |

d. Cổ phiếu

| | 30/06/2019 Cổ phiếu | 01/01/2019 Cổ phiếu |
|---|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 45.000.000 | 45.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 45.000.000 | 45.000.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / Cổ phiếu | 10.000 | 10.000 |

e. Các quỹ Công ty

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 42.085.541.100 | 19.170.066.784 |
| Tổng | 42.085.541.100 | 19.170.066.784 |

5.15 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND |
|-------------------------------------|--|--|
| Doanh thu khai thác vườn cây cao su | 219.328.664 | 107.050.133 |
| Doanh thu sản xuất điện | 72.044.032.939 | 109.752.823.717 |
| Doanh thu sản xuất nước sạch | 3.835.283.304 | 3.711.408.787 |
| Doanh thu dịch vụ tư vấn | 228.000.000 | - |
| Tổng | 76.326.644.907 | 113.571.282.637 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIẾNG IDICO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.16 Giá vốn hàng bán

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND |
|-----------------------------------|--|--|
| Giá vốn khai thác vườn cây cao su | 248.769.331 | 113.510.784 |
| Giá vốn sản xuất điện | 36.628.523.710 | 45.685.505.623 |
| Giá vốn sản xuất nước sạch | 2.244.701.914 | 1.742.085.480 |
| Giá vốn dịch vụ tư vấn | 205.992.507 | - |
| Tổng | 39.327.987.462 | 47.541.101.887 |

5.17 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND |
|------------------------|--|--|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 15.108.761 | 147.841.936 |
| Tổng | 15.108.761 | 147.841.936 |

5.18 Chi phí tài chính

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND |
|-----------------|--|--|
| Chi phí lãi vay | 10.625.476.363 | 12.998.902.648 |
| Tổng | 10.625.476.363 | 12.998.902.648 |

5.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND |
|---------------------------|--|--|
| Chi phí nhân viên quản lý | 3.782.876.109 | 3.545.941.862 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 254.474.079 | 290.700.306 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 56.360.635 | 198.120.129 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 876.231.228 | 782.927.302 |
| Thuế phí và lệ phí | 44.581.693 | 52.434.284 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 385.711.110 | 345.281.378 |
| Chi phí bằng tiền khác | 938.534.301 | 810.215.484 |
| Tổng | 6.338.769.155 | 6.025.620.745 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIẾNG IDICO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.20 Thu nhập khác

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND |
|---|--|--|
| <i>Thu nhập khác</i> | | |
| Bồi thường tổn thất tài sản | 1.393.402.206 | - |
| Các khoản khác | 10.003.831 | 10.003.688 |
| Tổng | 1.403.406.037 | 10.003.688 |
| <i>Chi phí khác</i> | | |
| Tổng | - | - |
| Thu nhập khác/chi phí khác thuần | 1.403.406.037 | 10.003.688 |

5.21 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND |
|---|--|--|
| 1. Lợi nhuận kế toán trước thuế | 21.452.926.725 | 47.163.502.981 |
| <i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i> | <i>256.316.771</i> | <i>123.001.000</i> |
| <i>Chi phí không được trừ</i> | <i>256.316.771</i> | <i>123.001.000</i> |
| <i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</i> | <i>8.135.103.641</i> | <i>5.372.926.777</i> |
| <i>Hoàn nhập chi phí dự phòng phải trả chi phí đại tu tổ máy H1</i> | <i>8.135.103.641</i> | <i>5.372.926.777</i> |
| 2. Thu nhập chịu thuế | 13.574.139.855 | 41.913.577.204 |
| 3. Thu nhập được miễn giảm thuế | (29.440.667) | (6.460.651) |
| Thu nhập từ hoạt động bán mù cao su | (29.440.667) | (6.460.651) |
| 4. Thu nhập tính thuế | 13.603.580.522 | 41.920.037.855 |
| 4.1. Thu nhập tính thuế được ưu đãi thuế | 10.820.479.981 | 40.137.486.691 |
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh điện | 10.820.479.981 | 40.137.486.691 |
| <i>Thuế suất thuế TNDN ưu đãi</i> | <i>20%</i> | <i>15%</i> |
| 4.2. Thu nhập tính thuế áp dụng thuế suất bình thường | 2.783.100.541 | 1.782.551.164 |
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh nước sạch | 1.357.687.011 | 1.772.547.476 |
| <i>Thuế suất thuế TNDN áp dụng</i> | <i>20%</i> | <i>20%</i> |
| Thu nhập từ hoạt động khác chịu thuế 20% | 1.425.413.530 | 10.003.688 |
| <i>Thuế suất thuế TNDN áp dụng</i> | <i>20%</i> | <i>20%</i> |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 2.720.716.104 | 6.377.133.237 |
| Thuế TNDN hiện hành | 2.720.716.104 | 6.377.133.237 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.22 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND |
|---|--|--|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 18.732.210.621 | 40.786.369.744 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | - | (1.991.916.500) |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 18.732.210.621 | 38.794.453.244 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 45.000.000 | 45.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 416 | 862 |

Khoản lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để tính chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu được giảm trừ phần lợi nhuận sử dụng để thực hiện chia quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ, theo đó số liệu so sánh của kỳ trước được ước tính dựa theo kết quả phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hằng năm. Số liệu trên được ước tính bằng 1/2 tổng số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính. Việc trình bày lại làm lãi cơ bản trên cổ phiếu giảm từ 906 VND/cổ phiếu xuống còn 862 VND/cổ phiếu. Năm 2019, Công ty chưa tiến hành phân phối lợi nhuận, do vậy, các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông chưa được xác định.

5.23 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND |
|----------------------------------|--|--|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.209.197.896 | 2.443.873.399 |
| Chi phí nhân công | 9.975.904.091 | 9.669.727.104 |
| - Chi phí lương | 8.224.988.922 | 8.271.901.104 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 18.878.627.177 | 23.076.063.466 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.837.823.580 | 2.642.714.862 |
| Chi phí khác bằng tiền | 13.765.203.873 | 15.734.343.801 |
| Tổng | 45.666.756.617 | 53.566.722.632 |

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Thu nhập Ban lãnh đạo

| Bên liên quan | Tính chất | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND |
|-----------------------------------|--------------------------|--|--|
| Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc | Lương, thưởng và thù lao | 831.877.288 | 785.119.595 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**Giao dịch với các bên liên quan**

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Tính chất giao dịch</u> | <u>Cho kỳ kế toán</u> | <u>Cho kỳ kế toán</u> |
|---|---------------------------|---|-------------------------|--|
| | | | <u>6 tháng kết thúc</u> | <u>6 tháng kết thúc</u> |
| | | | <u>ngày 30/06/2019</u> | <u>ngày 30/06/2018</u> |
| | | | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| <u>Giao dịch mua</u> | | | | |
| Công ty CP Tư vấn Đầu tư IDICO | Đơn vị cùng Tổng IDICO | Lập báo cáo kinh tế kỹ thuật | - | 78.640.615 |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO | Đơn vị cùng Tổng IDICO | Mua vật tư Thay thế thiết bị Sửa chữa tài sản | - - - | 410.000.000 14.102.725.384 145.600.000 |
| Tổng | | | - | 78.640.615 |
| <u>Giao dịch khác</u> | | | | |
| Tổng Công ty IDICO - CTCP | Công ty mẹ | Chuyển đổi nợ vay Lãi vay | - 1.599.838.889 | 37.000.000.000 1.609.500.001 |
| Tổng | | | 1.599.838.889 | 38.609.500.001 |

Số dư với các bên liên quan

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Tính chất giao dịch</u> | <u>30/06/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|-----------------------------|--------------------|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | | | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| <u>Phải trả khác</u> | | | | |
| Tổng Công ty IDICO - CTCP | Công ty mẹ | Lãi vay Nợ gốc vay | 804.338.889 37.000.000.000 | 813.177.778 37.000.000.000 |
| Tổng | | | 37.804.338.889 | 37.813.177.778 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

6.2 Báo cáo bộ phận

Báo cáo kết quả bộ phận giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

| | Kinh doanh điện VND | Kinh doanh nước VND | Dịch vụ tư vấn VND | Khác VND | Tổng VND |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Tổng doanh thu | 72.044.032.939 | 3.835.283.304 | 228.000.000 | 219.328.664 | 76.326.644.907 |
| Giá vốn từng bộ phận | (36.628.523.710) | (2.244.701.914) | (205.992.507) | (248.769.331) | (39.327.987.462) |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 35.415.509.229 | 1.590.581.390 | 22.007.493 | (29.440.667) | 36.998.657.445 |
| Trừ: Chi phí không phân bổ | - | - | - | - | - |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 35.415.509.229 | 1.590.581.390 | 22.007.493 | (29.440.667) | 36.998.657.445 |
| Lợi nhuận từ các khoản đầu tư | 15.081.017 | 27.744 | - | - | 15.108.761 |
| Chi phí tài chính (không phân bổ) | (10.625.476.363) | - | - | - | (10.625.476.363) |
| Chi phí quản lý từng bộ phận | (6.018.440.602) | (320.328.553) | - | - | (6.338.769.155) |
| Kết quả thu nhập khác | - | - | - | 1.403.406.037 | 1.403.406.037 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 18.786.673.281 | 1.270.280.581 | 22.007.493 | 1.373.965.370 | 21.452.926.725 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | (2.164.095.996) | (271.537.402) | (4.401.499) | (280.681.207) | (2.720.716.104) |
| Lợi nhuận trong kỳ | 16.622.577.285 | 998.743.179 | 17.605.994 | 1.093.284.163 | 18.732.210.621 |

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

| | Kinh doanh điện VND | Kinh doanh nước VND | Dịch vụ tư vấn VND | Khác VND | Tổng VND |
|---------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | | | |
| Tài sản cố định | 737.983.500.318 | 8.269.095.513 | - | - | 746.252.595.831 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | - | - | - | - | 618.128.341 |
| Các khoản phải thu | 28.454.148.904 | 564.018.275 | 50.160.000 | - | 29.068.327.179 |
| Hàng tồn kho | - | - | - | - | 5.315.899.163 |
| Tài sản không thể phân bổ | - | - | - | - | 11.155.504.241 |
| Tổng tài sản | | | | | 792.410.454.755 |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | | | |
| Các khoản phải trả | 55.547.761.101 | 292.435.852 | - | - | 55.840.196.953 |
| Phải trả tiền vay | 212.482.495.774 | - | - | - | 212.482.495.774 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | - | 10.919.053.943 |
| Tổng nợ phải trả | | | | | 279.241.746.670 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIẾNG IDICO
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả bộ phận giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

| | Kinh doanh điện VND | Kinh doanh nước VND | Dịch vụ tư vấn VND | Khác VND | Tổng VND |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|
| Tổng doanh thu | 109.752.823.717 | 3.711.408.787 | - | 107.050.133 | 113.571.282.637 |
| Giá vốn từng bộ phận | (45.685.505.623) | (1.742.085.480) | - | (113.510.784) | (47.541.101.887) |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 64.067.318.094 | 1.969.323.307 | - | (6.460.651) | 66.030.180.750 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 64.067.318.094 | 1.969.323.307 | - | (6.460.651) | 66.030.180.750 |
| Lợi nhuận từ các khoản đầu tư | 147.772.863 | 69.073 | - | - | 147.841.936 |
| Chi phí tài chính | (12.998.902.648) | - | - | - | (12.998.902.648) |
| Chi phí quản lý từng bộ phận | (5.828.775.841) | (196.844.904) | - | - | (6.025.620.745) |
| Kết quả thu nhập khác | - | - | - | 10.003.688 | 10.003.688 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 45.387.412.468 | 1.772.547.476 | - | 3.543.037 | 47.163.502.981 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | (6.020.623.004) | (354.509.495) | - | (2.000.738) | (6.377.133.237) |
| Lợi nhuận trong kỳ | 39.366.789.464 | 1.418.037.981 | - | 1.542.299 | 40.786.369.744 |

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

| | Kinh doanh điện VND | Kinh doanh nước VND | Dịch vụ tư vấn VND | Khác VND | Tổng VND |
|---------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | | | |
| Tài sản cố định | 786.945.922.196 | 9.279.845.301 | - | - | 796.225.767.497 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | - | - | - | - | 3.471.439.406 |
| Các khoản phải thu | 57.873.714.821 | 545.803.743 | 40.721.170 | - | 58.460.239.734 |
| Hàng tồn kho | - | - | - | - | 7.106.974.105 |
| Tài sản không thể phân bổ | - | - | - | - | 20.160.403.180 |
| Tổng tài sản | | | | | 885.424.823.922 |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | | | |
| Các khoản phải trả | 74.857.598.741 | - | - | - | 74.857.598.741 |
| Phải trả tiền vay | 280.388.299.755 | - | - | - | 280.388.299.755 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | - | 17.871.532.534 |
| Tổng nợ phải trả | | | | | 373.117.431.030 |



6.3 Thông tin so sánh

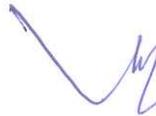
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 đã được soát xét.

Bình Phước, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Mai

Vũ Thị Thúy

Nguyễn Thanh Hoài



TỔNG CÔNG TY IDICO
CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 204 /CT-TCKT

Bình Phước, ngày 12 tháng 8 năm 2019

V/v Giải trình về lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trước tiên, Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO xin trân trọng cảm ơn sự quan tâm, hợp tác của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội đối với đơn vị trong thời gian qua.

Theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015, Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO (IDICO-SHP) giải trình về việc kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2019 của Công ty và lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2019 giảm trên 10% so với 6 tháng đầu năm 2018, cụ thể như sau:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2019 của Công ty là 18.732 triệu đồng, giảm 22.054 triệu đồng so với 6 tháng đầu năm 2018 chủ yếu là do:

- Trong 6 tháng đầu năm 2019 lưu lượng nước về hồ chứa thủy điện Srok Phu Miêng thấp hơn so với cùng kỳ năm trước, vì vậy sản lượng và doanh thu điện của Công ty thấp hơn so với 6 tháng đầu năm 2018 (sản lượng là 62 triệu kWh, giảm 39% so với cùng kỳ; doanh thu điện là 72.044 triệu đồng, giảm 37.709 triệu đồng, tương ứng giảm 34% so với cùng kỳ);

- Doanh thu của đơn vị phần lớn thu về từ hoạt động sản xuất kinh doanh điện nên ảnh hưởng của tình hình thời tiết đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng cũng là ảnh hưởng rất lớn đối với hoạt động sản xuất kinh doanh chung của đơn vị.

Trên đây là giải trình của IDICO-SHP.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website Công ty;
- Lưu VP, TCKT.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Hoài